

Tỉnh: Thanh Hoá  
Huyện: Hoằng Hoá  
Xã: Hoằng Đạt

Mẫu biểu số 01

**BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo QĐ số:     /QĐ-UBND ngày     tháng 01 năm 2023 của UBND Xã Hoằng Đạt)

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung thu                             | Dự toán              | Nội dung chi             | Dự toán              |
|------------------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
| <b>Tổng số thu</b>                       | <b>3,959,780,000</b> | <b>Tổng số chi</b>       | <b>3,959,780,000</b> |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%           | 544,237,000          | I. Chi đầu tư phát triển | 0                    |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % | 303,575,000          | II. Chi thường xuyên     | 3,877,448,000        |
| III. Thu bổ sung                         | 3,111,968,000        | III. Chi dự phòng        | 82,332,000           |
| 1. Bổ sung cân đối                       | 3,111,968,000        |                          |                      |
| 2. Bổ sung có mục tiêu                   |                      |                          |                      |
| IV. Thu chuyển nguồn                     |                      |                          |                      |

Hoằng Đạt, ngày     tháng 01 năm 2023

**Kế toán**

**CHỦ TỊCH**

**Ngô Thanh Bình**

**Nguyễn Viết Diện**

Tỉnh: Thanh Hoá  
Huyện: Hoàng Hoá  
Xã: Hoàng Đạt

Mẫu biểu số 02

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND Xã Hoàng Đạt)

Đơn vị tính: đồng

| STT        | Nội dung                                 | Ước thực hiện năm 2022 |                       | Dự toán năm 2023     |                      | So sánh (%)  |              |
|------------|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------|--------------|
|            |                                          | Thu NSNN               | Thu NSX               | Thu NSNN             | Thu NSX              | Thu NSNN     | Thu NSX      |
|            | <b>Tổng thu</b>                          | <b>14,549,564,489</b>  | <b>14,549,564,489</b> | <b>3,959,780,000</b> | <b>3,959,780,000</b> | <b>27.22</b> | <b>27.22</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                | <b>2,262,654,000</b>   | <b>2,262,654,000</b>  | <b>544,237,000</b>   | <b>544,237,000</b>   | <b>24.05</b> | <b>24.05</b> |
| 1          | Phí xã                                   | 24,054,000             | 24,054,000            | 18,837,000           | 18,837,000           | 78.31        | 78.31        |
| 2          | Lệ phí môn bài                           | 8,800,000              | 8,800,000             | 12,400,000           | 12,400,000           | 140.91       | 140.91       |
| 3          | Thu từ quỹ đất công ích                  | 513,000,000            | 513,000,000           | 513,000,000          | 513,000,000          | 100.00       | 100.00       |
| 4          | Thu khác                                 | 1,716,800,000          | 1,716,800,000         |                      |                      | 0.00         | 0.00         |
| <b>II</b>  | <b>Thu kết dư ngân sách</b>              | <b>186,313,628</b>     | <b>186,313,628</b>    |                      |                      |              |              |
|            | <b>Các khoản thu phân</b>                |                        |                       |                      |                      |              |              |
| <b>III</b> | <b>chia theo tỷ lệ %</b>                 | <b>7,552,942,000</b>   | <b>7,552,942,000</b>  | <b>303,575,000</b>   | <b>303,575,000</b>   | <b>4.02</b>  | <b>4.02</b>  |
| 1          | Thuế sử dụng đất PNN(đất ở)              | 25,992,000             | 25,992,000            | 14,850,000           | 14,850,000           | 57.13        | 57.13        |
| 2          | Thuế sử dụng đất PNN(thuê đất)           | 0                      | 0                     |                      |                      | 0.00         |              |
| 3          | Lệ phí trước bạ nhà đất                  | 81,067,000             | 81,067,000            | 104,000,000          | 104,000,000          | 128.29       | 128.29       |
| 4          | Thu tiền cấp quyền sử dụng đất           | 7,146,305,000          | 7,146,305,000         | 0                    | 0                    | 0.00         | 0.00         |
| 5          | Thu thuế VAT và TNDN                     | 25,264,000             | 25,264,000            | 45,900,000           | 45,900,000           | 181.68       | 181.68       |
| 6          | Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản      | 0                      | 0                     | 0                    | 0                    | 0.00         |              |
| 7          | Thu thuế thu nhập cá nhân                | 130,579,000            | 130,579,000           | 138,825,000          | 138,825,000          | 106.31       | 106.31       |
| 8          | Tiền thuê đất                            | 62,810,000             | 62,810,000            | 0                    | 0                    | 0.00         | 0.00         |
| 9          | Thu khác từ thuế                         | 614,000                | 614,000               |                      | 0                    | 0.00         | 0.00         |
| 10         | Thu hồi các khoản chi năm trước          | 80,311,000             | 80,311,000            |                      |                      | 0.00         | 0.00         |
| <b>IV</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b> | <b>4,084,015,000</b>   | <b>4,084,015,000</b>  | <b>3,111,968,000</b> | <b>3,111,968,000</b> | <b>76</b>    | <b>76</b>    |

| STT      | Nội dung                      | Ước thực hiện năm 2022 |                    | Dự toán năm 2023 |               | So sánh (%) |         |
|----------|-------------------------------|------------------------|--------------------|------------------|---------------|-------------|---------|
|          |                               | Thu NSNN               | Thu NSX            | Thu NSNN         | Thu NSX       | Thu NSNN    | Thu NSX |
| 1        | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 3,153,290,000          | 3,153,290,000      | 3,111,968,000    | 3,111,968,000 | 98.69       | 98.69   |
| 2        | Bổ sung có mục tiêu           | 930,725,000            | 930,725,000        |                  |               |             | 0.00    |
| <b>V</b> | <b>Thu chuyển nguồn</b>       | <b>463,639,861</b>     | <b>463,639,861</b> |                  |               |             |         |
| 1        | Thu chuyển nguồn năm          | 463,639,861            | 463,639,861        |                  |               |             |         |

Hoàng Đạt, ngày      tháng 01 năm 2023

Kế toán

CHỦ TỊCH

Ngô Thanh Bình

Nguyễn Viết Diện

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**  
(Kèm theo QĐ số: /QĐ-UBND ngày      tháng 01 năm 2023 của UBND Xã Hoàng Đạt)

Đơn vị: đồng

| STT                | Nội dung                                        | Dự toán năm 2022     |                      |                      | Dự toán năm 2023     |          |                      | So sánh (%)  |             |               |
|--------------------|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------|----------------------|--------------|-------------|---------------|
|                    |                                                 | Tổng số              | Chi ĐTPT             | Chi TX               | Tổng số              | Chi ĐTPT | Chi TX               | Tổng số      | Chi ĐTPT    | Chi TX        |
|                    | 1                                               | 2                    | 3                    | 4                    | 5                    | 6        | 7                    | 8=<br>5/2    | 9 =<br>6/3  | 10 =<br>7/4   |
| <b>Tổng số chi</b> |                                                 | <b>8,168,307,000</b> | <b>4,243,488,000</b> | <b>3,924,819,000</b> | <b>3,877,641,000</b> | <b>0</b> | <b>3,959,780,000</b> | <b>47.47</b> | <b>0.00</b> | <b>100.89</b> |
| 1                  | Chi Quốc phòng, an ninh trật tự                 | 60,000,000           |                      | 60,000,000           | 73,900,000           | 0        | 73,900,000           | 123.17       |             | 123.17        |
|                    | Chi quốc phòng (011)                            | 30,000,000           |                      | 30,000,000           | 43,900,000           | 0        | 43,900,000           | 146.33       |             | 146.33        |
|                    | Chi an ninh trật tự (041)                       | 30,000,000           |                      | 30,000,000           | 30,000,000           | 0        | 30,000,000           | 100.00       |             | 100.00        |
| 2                  | Chi sự nghiệp truyền thanh (191)                | 11,000,000           |                      | 11,000,000           | 10,000,000           | 0        | 10,000,000           | 90.91        |             | 90.91         |
| 3                  | Chi sự nghiệp giáo dục                          | 1,504,361,000        | 1,432,361,000        | 72,000,000           | 72,000,000           | 0        | 72,000,000           | 4.79         |             | 100.00        |
|                    | Trường Mầm non (071)                            | 10,000,000           | 0                    | 10,000,000           | 12,000,000           | 0        | 12,000,000           | 120.00       |             | 120.00        |
|                    | Trường Tiểu học (072)                           | 1,042,361,000        | 1,032,361,000        | 10,000,000           | 12,000,000           | 0        | 12,000,000           | 1.15         |             | 0.00          |
|                    | Trường THCS (073)                               | 410,000,000          | 400,000,000          | 10,000,000           | 12,000,000           | 0        | 12,000,000           | 2.93         |             | 120.00        |
|                    | Chi hoạt động THTCĐ xã(075)                     | 42,000,000           |                      | 42,000,000           | 36,000,000           | 0        | 36,000,000           | 85.71        |             | 85.71         |
| 4                  | Chi sự nghiệp y tế                              | 4,800,000            |                      | 4,800,000            | 4,800,000            | 0        | 4,800,000            | 100.00       |             | 100.00        |
| 5                  | Chi sự nghiệp VHTT (161)                        | 15,000,000           |                      | 15,000,000           | 15,000,000           | 0        | 15,000,000           | 100.00       |             | 100.00        |
| 6                  | Chi sự nghiệp TDTT (221)                        | 5,400,000            |                      | 5,400,000            | 6,500,000            | 0        | 6,500,000            | 120.37       |             | 120.37        |
| 7                  | Chi sự nghiệp kinh tế                           | 2,861,127,000        | 2,811,127,000        | 50,000,000           | 50,000,000           | 0        | 50,000,000           | 1.75         |             | 100.00        |
|                    | Chi sự nghiệp giao thông (292)                  | 2,821,127,000        | 2,811,127,000        | 10,000,000           | 10,000,000           | 0        | 10,000,000           | 0.35         |             | 100.00        |
|                    | Chi sự nghiệp nông lâm, thủy lợi, hải sản (281) | 30,000,000           |                      | 30,000,000           | 30,000,000           | 0        | 30,000,000           | 100.00       |             | 100.00        |
|                    | Chi hoạt động thủy lợi (283)                    | 10,000,000           |                      | 10,000,000           | 10,000,000           | 0        | 10,000,000           | 100.00       |             | 100.00        |
| 8                  | Chi Sự nghiệp xã hội (371)                      | 159,004,000          | 0                    | 159,004,000          | 168,244,400          | 0        | 168,244,400          | 105.81       |             | 105.81        |

| STT  | Nội dung                                 | Dự toán năm 2022 |          |               | Dự toán năm 2023 |          |               | So sánh (%) |          |        |
|------|------------------------------------------|------------------|----------|---------------|------------------|----------|---------------|-------------|----------|--------|
|      |                                          | Tổng số          | Chi ĐTPT | Chi TX        | Tổng số          | Chi ĐTPT | Chi TX        | Tổng số     | Chi ĐTPT | Chi TX |
|      | Chi hưu xã, thôi việc và trợ cấp khác    | 120,423,000      |          | 120,423,000   | 110,594,400      | 0        | 110,594,400   | 91.84       |          | 91.84  |
|      | Chi hoạt động xã hội khác (Quà người CT) | 23,250,000       |          | 23,250,000    | 42,650,000       | 0        | 42,650,000    | 183.44      |          | 183.44 |
|      | Chi KP đảm bảo XH khác                   | 15,331,000       |          | 15,331,000    | 15,000,000       | 0        | 15,000,000    | 97.84       |          | 97.84  |
| 9    | Chi SN môi trường (261)                  | 50,692,000       |          | 50,692,000    | 50,692,000       | 0        | 50,692,000    | 100.00      |          | 100.00 |
| 11   | Chi quản lý NN, đảng, đoàn thể           | 3,313,969,000    | 0        | 3,313,969,000 | 3,344,172,600    |          | 3,344,172,600 | 100.91      |          | 100.91 |
| 11.1 | Chi lương+PC Quản lý NN (341)            | 2,974,759,000    |          | 2,974,759,000 | 3,053,279,600    |          | 3,053,279,600 | 102.64      |          | 102.64 |
| 11.2 | Chi HD HDND (341)                        | 91,170,000       |          | 91,170,000    | 34,920,000       |          | 34,920,000    | 38.30       |          | 38.30  |
| 11.3 | Đảng(351)                                | 85,540,000       |          | 85,540,000    | 85,973,000       |          | 85,973,000    | 100.51      |          | 100.51 |
| 11.4 | Mặt trận tổ quốc                         | 64,800,000       |          | 64,800,000    | 76,800,000       |          | 76,800,000    | 118.52      |          | 118.52 |
| 11.5 | Đoàn Thanh niên                          | 31,300,000       |          | 31,300,000    | 19,300,000       |          | 19,300,000    | 61.66       |          | 61.66  |
| 11.6 | Hội phụ nữ                               | 17,300,000       |          | 17,300,000    | 17,300,000       |          | 17,300,000    | 100.00      |          | 100.00 |
| 11.7 | Hội Nông dân                             | 17,300,000       |          | 17,300,000    | 39,300,000       |          | 39,300,000    | 227.17      |          | 227.17 |
| 11.8 | Hội Cựu CB                               | 31,800,000       |          | 31,800,000    | 17,300,000       |          | 17,300,000    | 54.40       |          | 54.40  |
| 12   | Chi khác ngân sách                       |                  |          |               |                  |          |               |             |          |        |
| 13   | Dự phòng                                 | 124,350,000      |          | 124,350,000   | 82,332,000       |          | 82,332,000    | 66.21       |          | 66.21  |
| 14   | Tiết kiệm chi                            | 58,604,000       |          | 58,604,000    | 82,139,000       |          | 82,139,000    | 140.16      |          | 140.16 |

Kế toán

Ngô Thanh Bình

Hoàng Đạt, ngày tháng 01 năm 2023

CHỦ TỊCH

Nguyễn Viết Diện

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**  
(Kèm theo QĐ số: /QĐ-UBND ngày      tháng 01 năm 2023 của UBND Xã Hoàng Đạt)

Đơn vị: đồng

| STT                | Nội dung                                        | Dự toán năm 2022     |                      |                      | Dự toán năm 2023     |          |                      | So sánh (%)  |             |               |
|--------------------|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------|----------------------|--------------|-------------|---------------|
|                    |                                                 | Tổng số              | Chi ĐTPT             | Chi TX               | Tổng số              | Chi ĐTPT | Chi TX               | Tổng số      | Chi ĐTPT    | Chi TX        |
|                    | 1                                               | 2                    | 3                    | 4                    | 5                    | 6        | 7                    | 8=<br>5/2    | 9 =<br>6/3  | 10 =<br>7/4   |
| <b>Tổng số chi</b> |                                                 | <b>8,168,307,000</b> | <b>4,243,488,000</b> | <b>3,924,819,000</b> | <b>3,877,641,000</b> | <b>0</b> | <b>3,959,780,000</b> | <b>47.47</b> | <b>0.00</b> | <b>100.89</b> |
| 1                  | Chi Quốc phòng, an ninh trật tự                 | 60,000,000           |                      | 60,000,000           | 73,900,000           | 0        | 73,900,000           | 123.17       |             | 123.17        |
|                    | Chi quốc phòng (011)                            | 30,000,000           |                      | 30,000,000           | 43,900,000           | 0        | 43,900,000           | 146.33       |             | 146.33        |
|                    | Chi an ninh trật tự (041)                       | 30,000,000           |                      | 30,000,000           | 30,000,000           | 0        | 30,000,000           | 100.00       |             | 100.00        |
| 2                  | Chi sự nghiệp truyền thanh (191)                | 11,000,000           |                      | 11,000,000           | 10,000,000           | 0        | 10,000,000           | 90.91        |             | 90.91         |
| 3                  | Chi sự nghiệp giáo dục                          | 1,504,361,000        | 1,432,361,000        | 72,000,000           | 72,000,000           | 0        | 72,000,000           | 4.79         |             | 100.00        |
|                    | Trường Mầm non (071)                            | 10,000,000           | 0                    | 10,000,000           | 12,000,000           | 0        | 12,000,000           | 120.00       |             | 120.00        |
|                    | Trường Tiểu học (072)                           | 1,042,361,000        | 1,032,361,000        | 10,000,000           | 12,000,000           | 0        | 12,000,000           | 1.15         |             | 0.00          |
|                    | Trường THCS (073)                               | 410,000,000          | 400,000,000          | 10,000,000           | 12,000,000           | 0        | 12,000,000           | 2.93         |             | 120.00        |
|                    | Chi hoạt động THTCĐ xã(075)                     | 42,000,000           |                      | 42,000,000           | 36,000,000           | 0        | 36,000,000           | 85.71        |             | 85.71         |
| 4                  | Chi sự nghiệp y tế                              | 4,800,000            |                      | 4,800,000            | 4,800,000            | 0        | 4,800,000            | 100.00       |             | 100.00        |
| 5                  | Chi sự nghiệp VHTT (161)                        | 15,000,000           |                      | 15,000,000           | 15,000,000           | 0        | 15,000,000           | 100.00       |             | 100.00        |
| 6                  | Chi sự nghiệp TDTT (221)                        | 5,400,000            |                      | 5,400,000            | 6,500,000            | 0        | 6,500,000            | 120.37       |             | 120.37        |
| 7                  | Chi sự nghiệp kinh tế                           | 2,861,127,000        | 2,811,127,000        | 50,000,000           | 50,000,000           | 0        | 50,000,000           | 1.75         |             | 100.00        |
|                    | Chi sự nghiệp giao thông (292)                  | 2,821,127,000        | 2,811,127,000        | 10,000,000           | 10,000,000           | 0        | 10,000,000           | 0.35         |             | 100.00        |
|                    | Chi sự nghiệp nông lâm, thủy lợi, hải sản (281) | 30,000,000           |                      | 30,000,000           | 30,000,000           | 0        | 30,000,000           | 100.00       |             | 100.00        |
|                    | Chi hoạt động thủy lợi (283)                    | 10,000,000           |                      | 10,000,000           | 10,000,000           | 0        | 10,000,000           | 100.00       |             | 100.00        |
| 8                  | Chi Sự nghiệp xã hội (371)                      | 159,004,000          | 0                    | 159,004,000          | 168,244,400          | 0        | 168,244,400          | 105.81       |             | 105.81        |

| STT  | Nội dung                                 | Dự toán năm 2022 |          |               | Dự toán năm 2023 |          |               | So sánh (%) |          |        |
|------|------------------------------------------|------------------|----------|---------------|------------------|----------|---------------|-------------|----------|--------|
|      |                                          | Tổng số          | Chi ĐTPT | Chi TX        | Tổng số          | Chi ĐTPT | Chi TX        | Tổng số     | Chi ĐTPT | Chi TX |
|      | Chi hưu xã, thôi việc và trợ cấp khác    | 120,423,000      |          | 120,423,000   | 110,594,400      | 0        | 110,594,400   | 91.84       |          | 91.84  |
|      | Chi hoạt động xã hội khác (Quà người CT) | 23,250,000       |          | 23,250,000    | 42,650,000       | 0        | 42,650,000    | 183.44      |          | 183.44 |
|      | Chi KP đảm bảo XH khác                   | 15,331,000       |          | 15,331,000    | 15,000,000       | 0        | 15,000,000    | 97.84       |          | 97.84  |
| 9    | Chi SN môi trường (261)                  | 50,692,000       |          | 50,692,000    | 50,692,000       | 0        | 50,692,000    | 100.00      |          | 100.00 |
| 11   | Chi quản lý NN, đảng, đoàn thể           | 3,313,969,000    | 0        | 3,313,969,000 | 3,344,172,600    |          | 3,344,172,600 | 100.91      |          | 100.91 |
| 11.1 | Chi lương+PC Quản lý NN (341)            | 2,974,759,000    |          | 2,974,759,000 | 3,053,279,600    |          | 3,053,279,600 | 102.64      |          | 102.64 |
| 11.2 | Chi HD HDND (341)                        | 91,170,000       |          | 91,170,000    | 34,920,000       |          | 34,920,000    | 38.30       |          | 38.30  |
| 11.3 | Đảng(351)                                | 85,540,000       |          | 85,540,000    | 85,973,000       |          | 85,973,000    | 100.51      |          | 100.51 |
| 11.4 | Mặt trận tổ quốc                         | 64,800,000       |          | 64,800,000    | 76,800,000       |          | 76,800,000    | 118.52      |          | 118.52 |
| 11.5 | Đoàn Thanh niên                          | 31,300,000       |          | 31,300,000    | 19,300,000       |          | 19,300,000    | 61.66       |          | 61.66  |
| 11.6 | Hội phụ nữ                               | 17,300,000       |          | 17,300,000    | 17,300,000       |          | 17,300,000    | 100.00      |          | 100.00 |
| 11.7 | Hội Nông dân                             | 17,300,000       |          | 17,300,000    | 39,300,000       |          | 39,300,000    | 227.17      |          | 227.17 |
| 11.8 | Hội Cựu CB                               | 31,800,000       |          | 31,800,000    | 17,300,000       |          | 17,300,000    | 54.40       |          | 54.40  |
| 12   | Chi khác ngân sách                       |                  |          |               |                  |          |               |             |          |        |
| 13   | Dự phòng                                 | 124,350,000      |          | 124,350,000   | 82,332,000       |          | 82,332,000    | 66.21       |          | 66.21  |
| 14   | Tiết kiệm chi                            | 58,604,000       |          | 58,604,000    | 82,139,000       |          | 82,139,000    | 140.16      |          | 140.16 |

Kế toán

Ngô Thanh Bình

Hoàng Đạt, ngày tháng 01 năm 2023

CHỦ TỊCH

Nguyễn Viết Diện

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**  
(Kèm theo QĐ số: /QĐ-UBND ngày      tháng 01 năm 2023 của UBND Xã Hoàng Đạt)

Đơn vị: đồng

| STT         | Nội dung                                        | Dự toán năm 2022 |               |               | Dự toán năm 2023 |         |               | So sánh (%) |         |        |
|-------------|-------------------------------------------------|------------------|---------------|---------------|------------------|---------|---------------|-------------|---------|--------|
|             |                                                 | Tổng số          | Chi ĐTP       | Chi TX        | Tổng số          | Chi ĐTP | Chi TX        | Tổng số     | Chi ĐTP | Chi TX |
|             | 1                                               | 2                | 3             | 4             | 5                | 6       | 7             | 8=5/2       | 9=6/3   | 10=7/4 |
| Tổng số chi |                                                 | 8,168,307,000    | 4,243,488,000 | 3,924,819,000 | 3,877,641,000    | 0       | 3,959,780,000 | 47.47       | 0.00    | 100.89 |
| 1           | Chi Quốc phòng, an ninh trật tự                 | 60,000,000       |               | 60,000,000    | 73,900,000       | 0       | 73,900,000    | 123.17      |         | 123.17 |
|             | Chi quốc phòng (011)                            | 30,000,000       |               | 30,000,000    | 43,900,000       | 0       | 43,900,000    | 146.33      |         | 146.33 |
|             | Chi an ninh trật tự (041)                       | 30,000,000       |               | 30,000,000    | 30,000,000       | 0       | 30,000,000    | 100.00      |         | 100.00 |
| 2           | Chi sự nghiệp truyền thanh (191)                | 11,000,000       |               | 11,000,000    | 10,000,000       | 0       | 10,000,000    | 90.91       |         | 90.91  |
| 3           | Chi sự nghiệp giáo dục                          | 1,504,361,000    | 1,432,361,000 | 72,000,000    | 72,000,000       | 0       | 72,000,000    | 4.79        |         | 100.00 |
|             | Trường Mầm non (071)                            | 10,000,000       | 0             | 10,000,000    | 12,000,000       | 0       | 12,000,000    | 120.00      |         | 120.00 |
|             | Trường Tiểu học (072)                           | 1,042,361,000    | 1,032,361,000 | 10,000,000    | 12,000,000       | 0       | 12,000,000    | 1.15        |         | 0.00   |
|             | Trường THCS (073)                               | 410,000,000      | 400,000,000   | 10,000,000    | 12,000,000       | 0       | 12,000,000    | 2.93        |         | 120.00 |
|             | Chi hoạt động THTCĐ xã(075)                     | 42,000,000       |               | 42,000,000    | 36,000,000       | 0       | 36,000,000    | 85.71       |         | 85.71  |
| 4           | Chi sự nghiệp y tế                              | 4,800,000        |               | 4,800,000     | 4,800,000        | 0       | 4,800,000     | 100.00      |         | 100.00 |
| 5           | Chi sự nghiệp VHTT (161)                        | 15,000,000       |               | 15,000,000    | 15,000,000       | 0       | 15,000,000    | 100.00      |         | 100.00 |
| 6           | Chi sự nghiệp TDTT (221)                        | 5,400,000        |               | 5,400,000     | 6,500,000        | 0       | 6,500,000     | 120.37      |         | 120.37 |
| 7           | Chi sự nghiệp kinh tế                           | 2,861,127,000    | 2,811,127,000 | 50,000,000    | 50,000,000       | 0       | 50,000,000    | 1.75        |         | 100.00 |
|             | Chi sự nghiệp giao thông (292)                  | 2,821,127,000    | 2,811,127,000 | 10,000,000    | 10,000,000       | 0       | 10,000,000    | 0.35        |         | 100.00 |
|             | Chi sự nghiệp nông lâm, thủy lợi, hải sản (281) | 30,000,000       |               | 30,000,000    | 30,000,000       | 0       | 30,000,000    | 100.00      |         | 100.00 |
|             | Chi hoạt động thủy lợi (283)                    | 10,000,000       |               | 10,000,000    | 10,000,000       | 0       | 10,000,000    | 100.00      |         | 100.00 |
| 8           | Chi Sự nghiệp xã hội (371)                      | 159,004,000      | 0             | 159,004,000   | 168,244,400      | 0       | 168,244,400   | 105.81      |         | 105.81 |



| STT  | Nội dung                                 | Dự toán năm 2022 |          |               | Dự toán năm 2023 |          |               | So sánh (%) |          |        |
|------|------------------------------------------|------------------|----------|---------------|------------------|----------|---------------|-------------|----------|--------|
|      |                                          | Tổng số          | Chi ĐTPT | Chi TX        | Tổng số          | Chi ĐTPT | Chi TX        | Tổng số     | Chi ĐTPT | Chi TX |
|      | Chi hưu xã, thôi việc và trợ cấp khác    | 120,423,000      |          | 120,423,000   | 110,594,400      | 0        | 110,594,400   | 91.84       |          | 91.84  |
|      | Chi hoạt động xã hội khác (Quà người CT) | 23,250,000       |          | 23,250,000    | 42,650,000       | 0        | 42,650,000    | 183.44      |          | 183.44 |
|      | Chi KP đảm bảo XH khác                   | 15,331,000       |          | 15,331,000    | 15,000,000       | 0        | 15,000,000    | 97.84       |          | 97.84  |
| 9    | Chi SN môi trường (261)                  | 50,692,000       |          | 50,692,000    | 50,692,000       | 0        | 50,692,000    | 100.00      |          | 100.00 |
| 11   | Chi quản lý NN, đảng, đoàn thể           | 3,313,969,000    | 0        | 3,313,969,000 | 3,344,172,600    |          | 3,344,172,600 | 100.91      |          | 100.91 |
| 11.1 | Chi lương+PC Quản lý NN (341)            | 2,974,759,000    |          | 2,974,759,000 | 3,053,279,600    |          | 3,053,279,600 | 102.64      |          | 102.64 |
| 11.2 | Chi HĐ HĐND (341)                        | 91,170,000       |          | 91,170,000    | 34,920,000       |          | 34,920,000    | 38.30       |          | 38.30  |
| 11.3 | Đảng(351)                                | 85,540,000       |          | 85,540,000    | 85,973,000       |          | 85,973,000    | 100.51      |          | 100.51 |
| 11.4 | Mặt trận tổ quốc                         | 64,800,000       |          | 64,800,000    | 76,800,000       |          | 76,800,000    | 118.52      |          | 118.52 |
| 11.5 | Đoàn Thanh niên                          | 31,300,000       |          | 31,300,000    | 19,300,000       |          | 19,300,000    | 61.66       |          | 61.66  |
| 11.6 | Hội phụ nữ                               | 17,300,000       |          | 17,300,000    | 17,300,000       |          | 17,300,000    | 100.00      |          | 100.00 |
| 11.7 | Hội Nông dân                             | 17,300,000       |          | 17,300,000    | 39,300,000       |          | 39,300,000    | 227.17      |          | 227.17 |
| 11.8 | Hội Cựu CB                               | 31,800,000       |          | 31,800,000    | 17,300,000       |          | 17,300,000    | 54.40       |          | 54.40  |
| 12   | Chi khác ngân sách                       |                  |          |               |                  |          |               |             |          |        |
| 13   | Dự phòng                                 | 124,350,000      |          | 124,350,000   | 82,332,000       |          | 82,332,000    | 66.21       |          | 66.21  |
| 14   | Tiết kiệm chi                            | 58,604,000       |          | 58,604,000    | 82,139,000       |          | 82,139,000    | 140.16      |          | 140.16 |

Kế toán

Ngô Thanh Bình

Hoàng Đạt, ngày tháng 01 năm 2023

CHỦ TỊCH

Nguyễn Viết Diện

Tỉnh: Thanh Hoá  
Huyện: Hoàng Hoá  
Xã: Hoàng Đạt

Biểu số 4

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số:     /QĐ-UBND ngày     tháng 01 năm 2023 của UBND Xã Hoàng Đạt)

Đơn vị: đồng

| TÊN CÔNG TRÌNH              | Thời gian khởi công- hoàn thành | Tổng dự toán được duyệt |                                 | Giá trị thực hiện đến 31/12/2021 | Giá trị thanh toán đến 31/12/2021 | Dự toán năm 2022 |                                          |                         |                |
|-----------------------------|---------------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------|------------------------------------------|-------------------------|----------------|
|                             |                                 | Tổng số                 | Trong đó nguồn đóng góp của dân |                                  |                                   | Tổng số          | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chia theo nguồn vốn     |                |
|                             |                                 |                         |                                 |                                  |                                   |                  |                                          | Nguồn cân đối ngân sách | Nguồn đóng góp |
| TỔNG SỐ                     |                                 | -                       | -                               | -                                | -                                 | -                | -                                        | -                       | -              |
| 1. Công trình chuyển tiếp   |                                 | -                       | -                               | -                                | -                                 | -                | -                                        | -                       | -              |
| 2. Công trình mới khởi công |                                 | -                       | -                               | -                                | -                                 | -                | -                                        | -                       | -              |

Ngày     tháng 01 năm 2023

CHỦ TỊCH

Ngô Thanh Bình

Nguyễn Viết Diện

Tỉnh: Thanh Hoá  
Huyện: Hoằng Hoá  
Xã: Hoằng Đạt

Mẫu biểu số 05

**BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU CHI  
CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2023**

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2023 của UBND Xã Hoằng Đạt)

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung                   | Ước thực hiện năm 2022 |            |            | Kế hoạch năm 2023 |            |            |
|----------------------------|------------------------|------------|------------|-------------------|------------|------------|
|                            | Thu                    | Chi        | Chênh lệch | Thu               | Chi        | Chênh lệch |
| Tổng số                    | 39,080,000             | 39,537,000 | 0          | 40,000,000        | 40,000,000 | 0          |
| 1.Các quỹ công chuyên dùng | 39,080,000             | 39,537,000 | 0          | 40,000,000        | 40,000,000 | 0          |
| Quỹ tình nghĩa             | 39,080,000             | 39,537,000 | -457,000   | 40,000,000        | 40,000,000 | 0          |

Hoằng Đạt ngày tháng 01 năm 2023

Kế toán

CHỦ TỊCH

Ngô Thanh Bình

Nguyễn Viết Diện

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính)

Đvt: đồng

| Chương | Loại | Khoản | Diễn giải                                                                              | Dự toán       |
|--------|------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 810    | 010  | 011   | Chi hoạt động quốc phòng                                                               | 43,900,000    |
| 809    | 040  | 041   | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                  | 30,000,000    |
| 822    | 070  | 071   | Chi hoạt động của Trường Mầm Non                                                       | 12,000,000    |
| 989    |      | 072   | Chi hoạt động của Trường Tiểu Học                                                      | 12,000,000    |
| 989    |      | 073   | Chi hoạt động của Trường Trung Học                                                     | 12,000,000    |
| 989    |      | 075   | Chi hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng                                          | 36,000,000    |
| 989    | 130  | 139   | Chi hoạt động y tế                                                                     | 4,800,000     |
| 989    | 160  | 161   | Chi hoạt động văn hóa                                                                  | 15,000,000    |
| 989    | 190  | 191   | Chi hoạt động truyền thanh                                                             | 10,000,000    |
| 989    | 220  | 221   | Chi hoạt động thể thao                                                                 | 6,500,000     |
| 989    | 250  | 261   | Chi hoạt động sự nghiệp môi trường                                                     | 50,692,000    |
| 989    | 280  | 281   | Chi hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản                                        | 30,000,000    |
|        |      | 283   | Chi hoạt động thủy lợi                                                                 | 10,000,000    |
|        |      | 292   | Chi hoạt động giao thông                                                               | 10,000,000    |
| 802    | 340  | 341   | Chi hoạt động của Hội đồng nhân dân xã                                                 | 34,920,000    |
| 805    |      | 341   | Chi hoạt động của Ủy ban nhân dân xã                                                   | 3,135,418,600 |
| 811    |      | 361   | Chi hoạt động của Đoàn thanh niên xã                                                   | 19,300,000    |
| 812    |      | 361   | Chi hoạt động của Hội phụ nữ xã                                                        | 17,300,000    |
| 813    |      | 361   | Chi hoạt động của Hội nông dân xã                                                      | 39,300,000    |
| 814    |      | 361   | Chi hoạt động của Hội cựu chiến binh xã                                                | 17,300,000    |
| 819    |      | 351   | Chi hoạt động của Đảng cộng sản Việt Nam                                               | 85,973,000    |
| 820    |      | 361   | Chi hoạt động của UB MTTQ xã                                                           | 76,800,000    |
| 989    | 370  | 374   | Chi hoạt động chính sách người có công với cách mạng (Trợ cấp cho cán bộ xã nghỉ việc) | 110,594,400   |
|        |      | 398   | Chi quà mừng thọ                                                                       | 42,650,000    |
|        |      | 398   | Chi khác (Đảm bảo xã hội khác)                                                         | 15,000,000    |

|                                     |  |   |                        |                      |
|-------------------------------------|--|---|------------------------|----------------------|
|                                     |  | , | Chi dự phòng ngân sách | 82,332,000           |
| <b>Tổng cộng (Chi thường xuyên)</b> |  |   |                        | <b>3,959,780,000</b> |

*Tổng dự toán chi thường xuyên ngân sách xã (bằng số): 3.959.780.000 đồng*  
*Tổng dự toán chi thường xuyên ngân sách xã (bằng chữ): Ba tỷ chín trăm năm mươi chín triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng./.*

Kế toán

Hoàng Đạt , ngày    tháng 01 năm 2022  
**CHỦ TỊCH**

Ngô Thanh Bình

Nguyễn Viết Diện



